Bài 13

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG KÍCH THÍCH TIÊU HOÁ, CHỮA TIÊU CHẢY

MỤC TIÊU

1. Nêu được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng, liều lượng những dược liệu có tác dụng kích thích tiêu hóa, chữa tiêu chảy.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học trong hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

CÂY TÔ MỘC

Tên khác: Cây gỗ vang- Cây vang nhuộm

Tên khoa học: *Caesalpinia sappan L.*

Họ: Đậu (*Fabaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Tô mộc thuộc loại cây gỗ to, có thể cao tới 14 m, thân và cành có gai, gỗ màu đỏ nâu. Lá mọc cách, kép 2 lần lông chim chẵn, có tới 12 - 14 đôi lá chét, phiến lá chét nhỏ gần như hình thang. Hoa mọc thành chùm ở đầu cành, màu vàng, hình cánh bướm. Quả loại đậu, dẹt, vỏ cứng, có sừng nhọn ở đầu qủa, trong chứa 3 - 4 hạt, màu nâu.

Cây mọc hoang và được trồng nhiều ở các tỉnh miền núi như: Hòa Bình, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An... Các nước Ấn Độ, Malaysia cũng có Tô mộc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Tô mộc là gỗ thân và cành. Thu hoạch quanh năm ở những cây trên 10 năm. Chặt cây, róc đẽo hết lớp vỏ ngoài và phần lớn gỗ giác lấy phần lõi, cưa thành khúc ngắn (khoảng 25cm), chẻ nhỏ, phơi khô, độ ẩm không quá 11%.

Tô mộc đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Thành phần hóa học chính của Tô mộc là tanin, chất màu và một ít tinh dầu.

4. Công dụng, cách dùng

Tô mộc có tác dụng sát khuẩn, tiêu viêm, lưu thông khí huyết. Dùng chữa các chứng bệnh: tiêu chảy, lỵ trực khuẩn, nhiễm khuẩn đường ruột, phụ nữ bế kinh, sản hậu, chấn thương ứ huyết, bụng trướng đau.

Cách dùng:

Uống 3 - 9g/ ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán hay cao lỏng.

Hiện nay trên thị trường đã có viên tô mộc được chế từ cao khô, dùng chữa tiêu chảy, lỵ trực khuẩn rất tốt.

QUẾ (VỎ THÂN HOẶC VỎ CÀNH)

(Cortex Cinnamomi)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ thân hoặc vỏ cành đã chế biến khô của cây Quế (Cinnamomum cassia Presl.) hoặc một số loài Quế khác (Cinnamomum sp.), họ Long não (*Lauraceae*).

Đó là những mảnh vỏ dày 1mm trở lên, dài 50cm, thường cuộn tròn thành ống. Mặt ngoài màu nâu đến nâu xám, có các lỗ vỏ và vết cuống lá.

Mặt trong màu nâu hơi đỏ đến nâu sẫm, nhẵn. Quế rất dễ bẻ gãy, vết bẻ có màu nâu đỏ, có ít sợi tơ. Quế có mùi thơm đặc trưng, vị cay, ngọt.

Quế đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Vỏ quế có chứa chủ yếu là tinh dầu (2 - 5%), thành phần chính của tinh dầu là aldehyd cinamic, alcol cinamic, xymen, linanol, coumarin. Ngoài ra, còn có các thành phần khác như: tanin, glucid, diterpen vòng...

3. Công dụng, cách dùng

Quế là một dược liệu quí và rất thông dụng, có tác dụng bổ dương, tán hàn, thông huyết mạch do kích thích tuần hoàn, giảm đau, gây co bóp tử cung và nhu động ruột... Dùng chữa các chứng bệnh: Chân tay lạnh, lạnh lưng, đau gối, nôn mửa, đau bụng, bế kinh, tiểu tiện khó khăn,

Cách dùng:

Ngà}' uổng 1 - 4 g, dạng thuốc sắc, thuốc thang, hoàn tán.

Hiện nay đã có một số chế phẩm bào chế có thành phần là Quế đã lưu hành trên thị trường như: Bát vị quế phụ, Hoàng kì kiện trung thang, Vạn ứng cao...

Lưu ý: Người có chứng âm hư, dương thịnh, phụ nữ có thai không dùng.

Quế còn là nguyên liệu để chiết xuất tinh dầu, dùng làm nguyên liệu sản xuất thuốc và xuất khẩu.

CÂY ĐẠI HỒI

Tên khác: Hồi- Bát giác hồi hương- Đại hồi hương

Tên khoa học: *Illicium verum Hook. f.*

Họ: Hồi (*Illiciaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cây nhỡ, cao 5 - 10 m, thân mọc thẳng, vỏ màu nâu xám. Lá mọc so le, đơn nguyên, nhẵn bóng, dày và cứng, lá thường mọc tập trung ở đầu cành trông như mọc vòng, vỏ có mùi thơm. Hoa đơn độc, mọc ở kẽ lá, màu hồng nhạt. Quả kép gồm 8 đại, xếp thành hình sao, lúc chín có màu nâu. Hạt dẹt, màu vàng bóng.

Cây được trồng ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, nhiều nhất là Lạng Sơn.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Hồi là Quả đã chín. Thu hái vào hai vụ: Vụ mùa (tháng 7 - 8) và vụ chiêm (tháng 11 - 12). Lấy quả chín khi từ màu lục chuyển sang vàng, đem nhúng qua nước sôi, sấy nhẹ cho khô hoặc phơi trong bóng râm cho tới khô. Độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 1%, tỷ lệ vụn nát không quá 10%.

Đại hồi đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Quả chứa chủ yếu là tinh dầu (9 - 10%); thành phần chính của tinh dầu là anethol, α-pinen, limonen, β-phellandren, α-terpineol, farnesol và satrol. Ngoài ra, còn có chất nhầy, tanin, chất dầu và đường.

4. Công dụng, cách dùng

Đại hồi có tác dụng giúp tiêu hóa, trừ lạnh, khai vị, chống co thắt... Dùng chữa các chứng bệnh: bụng đầy trướng, đau bụng do lạnh, ăn không tiêu, ngộ độc, nôn mửa, tiêu chảy.

Cách dùng:

Ngày dùng 3 - 6g, dạng thuốc sắc; có thể ngâm rượu làm thuốc xoa bóp. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các thuốc khác.

Lưu ý: Người âm hư, hoả vượng không dùng; dùng liều cao độc với thần kinh.

Đại hồi còn là một dược liệu quí, được dùng làm hương liệu trong chế biến thực phẩm.

SA NHÂN

Tên khác: Mắc nẻng - Mè tré bà - Suc sa mật - Co nảnh (Tày)

Tên khoa học*: Amomum xanthioides Wall.*

Họ*:* Gừng *(Zingiberaceae)*

1. Mô tả, đặc điểm

Cây thảo, cao 1 - 2m, thân rễ nhỏ, mọc bò ngang trên mặt đất. Lá mọc so le, màu xanh thẫm, phiến hình mác rộng, mặt trên nhẵn hóng, đầu lá nhọn. Hoa màu trắng đốm vàng tía, mọc thành chùm sát gốc. Quả nang hình cầu, có gai mềm, lúc chín có màu đỏ nâu, trong chứa 3 mảnh hạt.

Cây mọc hoang dưới tán cây râm mát trong rừng hoặc được trồng ở các tỉnh miền núi nước ta như: các tỉnh Tây Bắc, Hòa Bình, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Thanh Hóa...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc: của cây Sa nhân là quả già. Thu hái khi vỏ quả ngoài vàng sẫm, kẽ gai đã thưa, bóp thấy còn cứng, bóc thấy róc vỏ, hạt hơi có màu vàng, nhấm thấy vị chát, cay nồng và chua là được. Hái về, bóc lấy nhân, phơi hay sấy nhẹ cho khô. Sa nhân có mùi thơm, vị cay mát, hơi đắng. Độ ẩm không quá 14%, tro toàn phần không quá 7%, mảnh vụn nát không quá 10%, tạp chất hữu cơ không quá 1%, tỷ lệ hạt non không quá *2%.*

Sa nhân đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Sa nhân chứa chủ yếu là tinh dầu, thành phần chính của tinh dầu là D-borneol, D- camphor, D- limonen, D-formylacetat, α-pinen, phellandren, paramethoxyethyl cinnamat, nerolidol, linalol.

4. Công dụng, cách dùng

Sa nhân có tác dụng trợ hô hấp, làm ấm bụng, giúp tiêu hóa, giảm đau, an thần, chống nôn mửa và an thai. Dùng chữa các chứng bệnh: Bụng đầy trướng ăn không tiêu, đau bụng, nôn mửa, tả lỵ do lạnh, động thai.

Cách dùng:

Ngày dùng 3 - 6 g, dạng thuốc sắc cùng các vị thuốc khác hay dạng hoàn tán.

Lưu ý: Người âm hư ,nội nhiệt không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Sa nhân

Sa nhân	8g	Bạch truật	8g
Chỉ xác	8g	Mộc hương	4g

Tán thành bột, uống 3 - 4g/lần; ngày 2 - 3 lần.

Công dụng: Chữa đau bụng đầy trướng, nôn mửa, tiêu chảy, ăn uống không tiêu, trẻ bị cam tích, đi lỏng.

GỪNG

Tên khác: Sinh khương (gừng sống) - Can khương (gừng khô) - Cây khinh (Thái)

Tên khoa học*: Zingiber officinale Rosc.*

Họ: Gừng (*Zingiberaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Gừng thuộc loại cây thảo, sống lâu năm, cao 0,5-1 m, thân rễ phát triển thành củ, phân nhánh. Lá mọc cách, không cuống, phiến lá hình mác to, mặt lá nhẵn bóng. Hoa mọc thành bông từ gốc, có cuống dài, màu vàng xanh.

Cây được trồng khắp nơi để làm gia vị và làm thuốc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Gừng là thân rễ (rhizoma Zingiberis). Thu hoạch vào mùa đông. Đào lấy những củ gừng già, loại sạch đất cát, củ giống cùng rễ con. Nếu dùng tươi gọi là sinh khương, dùng gừng khô gọi là can khương (độ ẩm không quá 13%, tro toàn phần không quá 6%, tạp chất không quá 2%).

Gừng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thân rễ có tinh dầu, thành phần của tinh dầu gồm D-camphen, β-phellandren, zingiberen, sesquiterpen alcol, borneol, geraniol, citral; chất cay zingeron, shogaol, zingerol; chất nhựa.

4. Công dụng, cách dùng

Gừng có tác dụng giúp tiêu hóa, chống nôn, chống viêm, giảm đau, chống lạnh, kích thích các cơ quan trong cơ thể. Dùng chữa các chứng bệnh: đau bụng do lạnh, bụng đầy trướng, ăn không tiêu, nôn mửa, tiêu chảy, mạch yếu, hen suyễn, cảm lạnh... và dùng làm gia vị.

Cách dùng:

Ngày dùng 4 - 20 g, dạng thuốc sắc, thuốc bột. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Người âm hư, nội nhiệt không dùng; Phụ nữ có thai không dùng sinh khương.

5. Bài thuốc có dùng gừng

5.1. Bài thuốc chữa đau bụng, đầy bụng, đi lỏng nhiều nước

Lấy 1 củ Sinh khương, lùi vào tro nóng hay nướng chín, bóc vỏ, thái lát, nhai nuốt với búp ổi hay chè là khỏi.

5.2. Bài thuốc chữa cảm hàn rét run, đau bụng lạnh, thổ tả

Can khương	15 - 20g
Riềng	15 - 20g

Sắc uống.

NGŨ BỘI TỬ

(Galla Chinensis)

Tên khác: Bầu bí - Mắc piệt

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Ngũ bội tử là tổ đã phơi hoặc sấy khô của ấu trùng sâu Ngũ bội tử (Melaphis chinensis (Bell.) Baker = Schlechtendalia chinensis Bell.) ký sinh trên cây Muối (Rhus chinensis Muell.), họ Đào lộn hột (*Anacardiaceae),* độ ẩm không quá 11%.

2. Thành phần hóa học

Thành phần chính của ngũ bội tử là tanin (50 - 70%). Ngoài ra, còn có chất béo, nhựa và tinh bột.

3. Công dụng, cách dùng

Ngũ bội tử có tác dụng làm săn se da, niêm mạc, cầm mồ hôi, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: ngộ độc, ỉa chảy lâu ngày, lỵ lâu ngày, ho, đổ máu cam, ra nhiều mồ hôi...

Cách dùng:

- Ngũ bội tử ngày dùng 3 - 6g, dạng thuốc sắc.
- Dùng ngoài để chữa các vết loét trong miệng (ngậm dung dịch 5-10%).
- Ngoài dùng làm thuốc, Ngũ bội tử còn là nguyên liệu quan trọng để chiết tanin, làm mực viết, thuộc da, làm thuốc nhuộm...

4. Bài thuốc có dùng Ngũ bội tử

Ngũ bội tử	40g
Phèn phi	20g

Tán thành bột, làm thành viên với hồ tinh bột, uống với nước cơm, mỗi lần 2 - 8g; ngày 2 - 3lần.

Công dụng: Chữa lỵ ra máu lâu ngày.

NGÔ THÙ DU (QỦA)

(Fructus Evodiae)

Tên khác: Ngô thù- Thù du- Ngô vu

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là quả già gần chín đã chế biến khô của cây Ngô thù du (Evodia rutaecarpa Hemsl. et Thoms.), họ Cam (*Rutaceae*), Ngô thù du là quả hình cầu hay cầu dẹt, mặt ngoài màu lục vàng thẫm đến màu nâu, thô, xù xì. Đầu đỉnh quả có kẽ nứt hình sao 5 cánh, chia quả thành 5 mảnh. Ngô thù du có mùi thơm ngát, vị cay, đắng.

Ngô thù du đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Ngô thù du chứa chủ yếu là tinh dầu, trong đó có evoden, evodin; ngoài ra còn có các alcaloid là evodiamin, rutaecarpin...

3. Công dụng, cách dùng

Ngô thù du có tác dụng tán hàn, ôn trung, làm ấm dạ dày, giúp tiêu hóa, lợi tiểu, giảm đau và sát khuẩn. Dùng chữa các chứng bệnh: nôn oẹ khan, ăn không tiêu, đầy bụng, tiêu chảy, hành kinh đau bụng; dùng ngoài chữa viêm miệng lưỡi.

Cách dùng: Uống 1,5 - 4,5 g/ ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

4. Bài thuốc có dùng Ngô thù du

4.1. Bài thuốc chữa bụng sườn đau tức, nôn mửa, tiêu chảy

Ngô thù du	30g
Hoàng liên	180g

Tán thành bột mịn, làm thành viên nhỏ, uống mỗi lần 3g; ngày 1-3lần với nước ấm.

4.2. Bài thuốc chữa ăn uống không tiêu

Ngô thù du	2g
Mộc hương	2g
Hoàng liên	1g

Tán thành bột, chia làm 3 lần uống trong ngày.

THẠCH XƯƠNG BỒ LÁ TO (THÂN RỄ)

(Rhizoma Acori graminei macrospadici)

Tên khác: Xương bồ-Bồ hoàng

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là thân rễ đã phơi khô của cây Thạch xương bồ lá to (Acorus gramineus Soland. Var. macrospadiceus Yamamoto Contr.), họ Ráy (*Araceae*). Thân rễ hình trụ dẹt, dài 20 - 35cm, đốt dài 7 - 8mm, đôi khi phân thành 2 - 3 nhánh phụ, mỗi nhánh dài 5cm, ở mỗi đốt đều có rễ thưa và cứng; khi phơi khô có màu nâu gỉ sắt. Khi bẻ, vết bẻ có nhiều xơ. Thạch xương bồ có mùi thơm đặc trưng của Xương bồ.

Thạch xương bồ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Thân rễ có tinh dầu, thành phần chính của tinh dầu là asaron, asaryl aldehyd; glycosid đắng là acorin và tanin.

3. Công dụng, cách dùng

Thạch xương bồ có tác dụng giúp tiêu hóa, giảm đau, lợi tiểu, giải độc, sát trùng, tăng trí nhớ... Dùng chữa các chứng bệnh: đau bụng, ăn không tiêu, lỵ, ho, hen suyễn, hay quên...; dùng ngoài chữa mụn nhọt, ghẻ lở chảy nước.

Cách dùng:

Ngày dùng 3 - 8 g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Thạch xương bồ thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Người âm hư, hoạt tinh, ra nhiều mồ hôi không dùng.

SƠN TRA

(Fructus Mali)

Tên khác: Chua chát - Sán sá (Tày)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Sơn tra là qủa phơi khô của nhiều loài thuộc chi Crataegus; nước ta dùng qủa chín đã thái phiến, phơi hoặc sấy khô của cây Chua chát (Docynia doumeri (Bois.) Schneid. = Malus doumeri (Bois. A. Chev.) và cây Táo mèo (Docynia indica (Wall.) Dec.), họ Hoa hồng (*Rosaceae*).

Sơn tra là những phiến dày 0,2-3cm, cong queo, vỏ ngoài bóng nhăn nheo, màu nâu, có vân lốm đốm. Sơn tra có vị chua hơi ngọt, độ ẩm không qúa 13%, vụn nát không qúa 2%, tỷ lệ nâu đen không qúa 1%.

Sơn tra đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Sơn tra có acid tartric, acid citric, vitamin C, tanin, dường,

3. Công dụng, cách dùng

Sơn tra có tác dụng kích thích tiêu hóa, chữa ăn không tiêu, đầy bụng, phụ nữ sản hậu ứ huyết, đau bụng.

Cách dùng: Uống 8 - 12g/ ngày, dạng thuốc sắc, bột, viên hay rượu thuốc.

4. Bài thuốc có dùng Sơn tra

4.1. Bài thuốc chữa tiêu hóa kém, bụng trướng, đầy hơi, nôn ọe

Sơn tra sống	15g
Mạch nha (sao nhẹ)	15g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa đau bụng do thức ăn không tiêu

Sơn tra	15g
Thanh bì	15g
Mộc hương	15g

Tán thành bột, trộn đều. Ngày uống 3g; ngày 2 lần với nước ấm.

ĐINH HƯƠNG (NỤ HOA)

(Flos Syzygii aromatici)

Tên khác: Đinh tử hương - Kê tử hương

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Đinh hương là nụ hoa đã phơi khô của cây Đinh hương (Syzygium aromaticum (L.) Merill et L.M. Perry; họ Sim (Myrtaceae). Đinh hương có hình dạng giống như cái đinh, màu nâu sẫm, dài 10 - 12mm, đường kính 2 - 3mm. Phía dưới, đôi khi còn sót lại đoạn cuống ngắn. Đinh hương có mùi thơm đặc biệt; độ ẩm không qúa 13%.

Đinh hương đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Đinh hương chứa 15% tinh dầu, trong đó hàm lượng eugenol trong tinh dầu 80 - 96%. Ngoài ra, Đinh hương còn có tanin, gôm.

3. Công dụng, cách dùng

Đinh hương có tác dụng kích thích tiêu hóa, bổ thận, trợ dương, giảm đau. Dùng chữa các chứng bệnh: tỳ vị hư hàn, đau răng, nấc, đau bụng lạnh, tiêu chảy, nôn mửa, tức ngực...

Cách dùng:

Uống 1 - 4 g/ ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán hoặc dùng ngoài ngâm rượu để xoa bóp khi bị cảm lạnh.

Lưu ý: - Không dùng phối hợp với Uất kim;

- Đinh hương còn là nguyên liệu để cất tinh dầu Đinh hương, dùng trong Nha khoa.

4. Bài thuốc có dùng Đinh hương

4.1. Bài thuốc chữa bụng đầy trướng

Đinh hương 1,5g kết hợp Mộc hương, Nga truật, Tiểu hồi hương, Thần khúc, Thanh bì, Trần bì: mỗi vị 3g.

Tán thành bột, làm thành thuốc viên uống.

4.2. Bài thuốc chữa nôn mửa, tiêu chảy, kém ăn do tỳ vị hư

Đinh hương	3g

Sa nhân	4,5g
Bạch truật	9g

Tán thành bột, trộn đều. Uống ngày 1,5g.

HOẮC HƯƠNG

Tên khác: Quảng hoắc hương (TQ)

Tên khoa học*: Pogostemon cablin (Blanco) Benth.*

Họ: Hoa môi (*Labiatae* = Lamiaceae)

1. Mô tả, phân bố

Hoắc hương thuộc loại cây thảo, sống lâu năm, cao 30-60cm, toàn cây đều có lông. Lá mọc đối, chéo chữ thập, phiến lá hình trứng, mép có răng cưa. Hoa tự mọc thành bông ở kẽ lá hay đầu cành, màu hồng tím nhạt. Hoắc hương trồng ở Việt Nam ít thấy hoa.

Cây được trồng nhiều ở Hưng Yên, Ninh Bình; các nước như Ấn Độ, Malaysia, Philippin... cũng có trồng Hoắc hương.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của cây Hoắc hương là lá hoặc toàn cây (trừ gốc rễ). Thu hái vào mùa hạ lúc cây đang tươi tốt. Cắt phần trên mặt đất hay hái lá bánh tẻ, đem phơi nắng nhẹ cho khô. Hoắc hương có mùi thơm đặc biệt, vị hơi đắng và cay.

Hoắc hương đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học chính của Hoắc hương là tinh dầu, trong thành phần của tinh dầu có: Patchouli alcol (chủ yếu), Eugenol, benzaldehyd, aldehyd cinamic, β-patchoulen, α-guaien, α-bulnesen, α-terpinen, cadinen.

4. Công dụng, cách dùng

Hoắc hương có tác dụng giải cảm, chống nôn, kích thích tiêu hóa. Dùng chữa các chứng bệnh: nôn mửa, đau bụng, ỉa chảy, ăn không tiêu, cảm mạo, trúng nắng, nhức đầu, sổ mũi, đau mình,...

Cách dùng: Uống 3 - 9 g/ ngày, dạng thuốc sắc, thuốc hãm hay bột.

Lưu ý: Người huyết áp tăng, ngủ kém không dùng.

Các chế phẩm có Hoắc hương: Hoắc hương chính khí; Bách giải hoàn.

THẢO QUẢ

Tên khác: Đò ho - Đậu khấu - Tò ho - Mác hẩu (Thái)

Tên khoa học*: Amomum aromaticum Roxb.*

Họ : Gừng (*Zingiberaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Thảo quả là cây thảo sống lâu năm, cao tới 2-3m. Cây mọc thành khóm, thân rễ to, mọc ngang, có nhiều đốt. Lá to, dài, mọc so le ôm kín thân. Hoa to, màu vàng mọc thành chùm ngắn ở gốc. Quả hình trứng, mọc dày đặc thành một cụm; khi chín có màu đỏ nâu. Trong chứa nhiều hạt, có mùi rất thơm.

Cây được trồng nhiều ở các tỉnh miền núi phía Bắc như: Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái... Tỉnh Vân Nam Trung Quốc cũng trồng nhiều Thảo quả.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Thảo quả là quả. Thu hái vào tháng 9-12, khi quả đã chín. Hái quả về, phơi hay sấy nhẹ cho khô, độ ẩm không quá 13%.

Thảo quả có mùi thơm rất đặc trưng, vị cay và hơi đắng.

Thảo quả đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Thành phần hoá học củaThảo qủa là tinh dầu (1 - 2%). Các hoạt chất cụ thể chưa được xác định.

4. Công dụng, cách dùng

Thảo quả có tác dụng bổ tỳ vị, kích thích tiêu hóa, trừ lạnh, tiêu đờm. Dùng chữa các chứng bệnh: Bụng đầy trướng, ăn không tiêu, nôn mửa, sốt rét, ho, tiêu chảy...

Cách dùng:

- Uống: 3 - 6g/ngày, dạng thuốc sắc. Thảo quả thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Ngoài công dụng làm thuốc, Thảo quả còn là một loại sản phẩm xuất khẩu có giá trị, mang lại lợi ích kinh tế cao.

THẦN KHÚC

(Massa medicata fermentata)

Tên khác: Lục thần khúc- Bánh men thuốc

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Thần khúc thường chế từ các vị thuốc khác nhau phối hợp với bột mỳ hay bột gạo, trộn đều, ủ kín cho lên mốc vàng rồi phơi khô. Thần khúc thường đóng thành bánh hay nắm thành từng thỏi.

Công thức Thần khúc thường có số vị thay đổi. Lúc đầu chỉ có 6 vị, sau tăng lên đến 30-50 vị hay hơn. Đa số các vị thuốc đều có tinh dầu như: Thanh cao, Quế, Hương nhu, Hương phụ, Trần bì...

Thần khúc đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Công dụng, Cách dùng

Thần khúc có tác dụng tiêu thực, hành khí, dưỡng tỳ, kiện vị. Dùng chữa các chứng bệnh như: cảm mạo, ăn uống không tiêu, nôn mửa, đi lỏng, kiết lỵ, cam tích...Ngoài ra, còn dùng Thần khúc làm thuốc lợi sữa.

Cách dùng:

Ngày uống: 4 - 12g, dạng thuốc sắc, thuốc bột, thuốc viên. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Ô DƯỢC

Tên khác: Dầu đắng - Ô dược nam- Thiên thai ô dược

Tên khoa học: *Lindera aggregata (Sims) Kosterm.*

Họ: Long não *{Lauraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cây Dầu đắng thuộc loại cây nhỏ, cao từ 1 - 1,5m. Cành gầy, màu đen nhạt. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục, mặt trên bóng, mặt dưới có lông. Hoa màu hồng nhạt, họp thành tán nhỏ. Quả mọng, hình trứng, khi chín có màu đỏ, trong chứa 1 hạt. Toàn cây có mùi thơm.

Cây mọc hoang nhiều nơi trên đất nước ta. Các tỉnh có nhiều là: Hòa Bình, Sơn Tây, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Ô dược là rễ. Thu hái vào mùa Đông xuân; đào lấy rễ, loại bỏ rễ con, rửa sạch đất cát, phơi khô hoặc cạo sạch vỏ ngoài, thái phiến, phơi khô.

Vị thuốc (rễ) có hình hơi cong, hình thoi, dài 6-15cm. Ô dược có mùi thơm, vị đắng, cay, gây cảm giác mát lạnh.

Ô dược đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Công dụng, cách dùng

Ô được: có tác dụng làm ấm bụng, thông khí, kích thích tiêu hóa, giảm đau. Dùng chữa các chứng bệnh: ngực bụng đau trướng, ăn uống không tiêu, đái rắt, hen suyễn, hành kinh đau bụng...

Cách dùng:

Uống: 3 - 9 g/ ngày, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Lưu ý: Người suy nhược, tạng nhiệt không dùng.

4. Bài thuốc có dùng ô dược

4.1 Bài thuốc chữa lỵ, sốt, tiêu chảy

Ô dược tán nhỏ, thêm hồ tinh bột, làm thành viên bằng hạt ngô. Uống ngày 10 - 20 viên.

4.2 Bài "Ô dược thuận khí"

Ô dược	12g	Bạch chỉ	6g
Trần bì	12g	Cát cáng	6g
Ma hoàng	6g	Cương tàm	4g
Chỉ xác	6g	Can khương	4g
Xuyên khung	6g	Cam thảo	4g
Gừng sống	3 lát	Đại táo	3 quả

Sắc uống. *Công dụng*: chữa khí huyết ngưng trệ, sôi bụng, ngoại cảm phong hàn nhức đầu, nặng mình, đau họng, ho, hen suyễn.

NHỤC ĐẬU KHẤU (HẠT)

(Semen Myristicae)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Nhục đậu khấu là hạt đã phơi hoặc sấy khô của cây Nhục đậu khấu (Myristica fragrans Houtt.), họ Nhục đậu khấu *(Myristicaceae).*

Hạt hình trứng hoặc bầu dục. Mặt ngoài màu nâu tro hoặc vàng xám, đôi khi có phủ phấn trắng, có rãnh dọc và nếp nhăn hình mạng lưới không đều. Nhục đậu khấu có mùi thơm nồng, vị cay. Độ ẩm không qúa 12%, vụn nát không qúa 5%.

Nhục đậu khấu đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Nhục đậu khấu có chất béo đặc gọi là bơ (chủ yếu), tinh dầu, nhựa, tinh bột, và một số chất khác. Trong bơ có hoạt chất chính là myristin; tinh dầu gồm chủ yếu là hỗn hợp α-pinen, β-camphen. dipenten, alcol terpenic.

3. Công dụng, cách dùng

Nhục đậu khấu có tác dụng sát khuẩn, kích thích tiêu hóa, thông trung tiện, kích thích thần kinh trung ương và hệ tuần hoàn. Dùng chữa các chứng bệnh: bụng đầy trướng, ăn không tiêu, nôn mửa, tiêu chảy lâu ngày không khỏi, suy nhược, kinh nguyệt không đều, nhiễm trùng đường ruột.

Cách dùng:

Uống: 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc; thường phối hợp với các thuốc khác.

CHỈ THỰC, CHỈ XÁC

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Cả hai vị Chỉ thực (Fructus Aurantii immaturus) và Chỉ xác (Frustus Aurantii) đều là quả của cây Cam chua (Citrus aurantium L.), họ Cam (*Rutaceae*). Thu hái lúc quả non (ta được Chỉ thực), thu hái khi quả già (ta được Chỉ xác), đem bổ đôi, phơi hoặc sấy khô.

Chỉ thực có hình bán cầu, một số có hình cầu, màu đen hoặc màu lục nâu thẫm. Chỉ thực có mùi thơm mát, vị đắng hơi chua.

Chỉ xác có dạng hình bán cầu, màu nâu thẫm hoặc màu nâu. Chỉ xác có mùi thơm, vị đắng hơi chua.

Chỉ thực, Chỉ xác đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Chủ yếu là tinh dầu, hesperidin, pectin.

3. Công dụng, cách dùng

Chỉ thực, Chỉ xác có tác dụng kích thích tiêu hóa, giảm đau tức, tiêu đờm, trừ thấp, lợi tiểu và làm săn se. Dùng chữa các chứng bệnh: Bụng đầy trướng, ăn uống không tiêu, tiêu chảy, kiết lỵ, ngực đau, sa dạ dày, sa dạ con...

Cách dùng:

Uống: 3 - 9g/ ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác như: Với Mộc thông chữa đại tiện khó; với Bạch truật chữa đau dạ dày; với Hậu phác, Trần bì, Ô dược chữa đau bụng quặn.

Lưu ý: Phụ nữ có thai không dùng.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (…….):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Quế là:
   A.....
   B.....
2. Hai cây cùng cho một vị thuốc Sơn tra là:
   A.....
   B.....
3. Đặc điểm thực vật của cây Tô mộc là:
   A. Thuộc loại .....
   B. Lá mọc ..... , kép .....
   c. Hoa mọc..... , màu .....
   D. Quả loại .....
4. Tên khoa học của cây Quế là: ……. họ Long não: ……

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

5. Tô mộc có chất màu brasilin, brasilein, tinh dầu, saponin, tanin. A-B
6. Quả Hồi có tinh dầu gồm pinen, terpineol, farnesol, safrol. A-B
7. Quả Sa nhân có tinh dầu gồm camphor, pinen, nerolidol, linalol. A-B
8. Quế chi có tinh dầu gồm aldehyd cinamic, alcol cinamic, linanol, xymen, couramin. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Nguồn gốc của các vị thuốc:
   A. Can khương là rễ phơi khô của cây Gừng.
   B. Ngô thù du là hạt phơi khô của cây Ngô thù du.
   C. Ngũ bội tử là tổ sâu ký sinh trên cây Muối.
   D. Đinh hương là hoa đã phơi khô của cây Đinh hương.
10. Công dụng của các chế phẩm:
   A. Dung dịch Ngũ bội tử chữa lở loét.
   B. Viên Tô mộc chữa tiêu chảy,
   C. Rượu Sơn tra bổ dưỡng cơ thể.
   D. Kiện tỳ hoàn chống tiêu chảy.